

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN BẮC
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/3/2025.

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN BẮC - TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Phước Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hạnh

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Duy Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Bắc - Tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Bắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Luân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1979 (có mặt).

Bị đơn: Anh Lê Ngọc T1, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng trú tại: thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai T và anh Lê Ngọc T1 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào ngày 01/3/2006. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng khoảng từ năm 2012 trở lại đây thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường không tìm thấy tiếng nói chung. Cả hai đã nhiều lần cãi nhau, quá trình chung sống mặc dù vợ chồng cùng làm chung một nơi nhưng cũng

không còn quan tâm hỏi han nhau nữa, mạnh ai người nấy sống, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, quan điểm làm ăn khác nhau không thể hoà hợp, có nhiều lần anh T1 còn chửi mắng, đánh đập chị T. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Lê Ngọc T1.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 03 người con chung là Lê Ngọc T2, sinh ngày 28/04/2007, Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/09/2008 và Lê Ngọc T3, sinh ngày 22/05/2013, hiện các con đang ở với chị T, chị T có chỗ ở, việc làm và thu nhập ổn định khoảng 15.000.000đ/tháng. Khi ly hôn chị T có yêu cầu nuôi dưỡng 03 người con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Lê Ngọc T1 đã được Tòa án niêm yết triệu tập hợp lệ đến Tòa án để ghi lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/11/2024. Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 03/3/2025 nhưng anh Lê Ngọc T1 vẫn không có mặt tại Tòa án, do đó Tòa án không ghi lời khai và không tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại biên bản xác minh ngày 26/12/2024 do Tòa án thực hiện thì chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú xác nhận chị T và anh T1 có đăng ký hôn tại UBND xã B, vợ chồng chị T có 03 người con chung. Vợ chồng chị T và anh T1 có mâu thuẫn, anh T1 hay đánh chị T, hai người không sống hòa hợp được với nhau.

Quan điểm của Viện kiểm sát thể hiện: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký luôn tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng dân sự là nguyên đơn luôn chấp hành pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt nhưng Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định và xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Đề nghị HĐXX buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn và giải quyết con chung khi ly hôn anh Lê Ngọc T1. Chị T yêu cầu nhận nuôi 03 người con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Bị đơn - anh T1 có nơi cư trú trên địa bàn huyện T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), HĐXX xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về

việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

Sau khi thông báo việc thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, nội dung có ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T (*Yêu cầu ly hôn và nuôi con*). Chứng cứ kèm theo là bản sao Căn cước công dân, Trích lục kết hôn, xác nhận thông tin về cư trú, giấy khai sinh của các con. Tuy nhiên, trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại Điều 199 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn (anh T1) không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không phản đối chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (*khoản 2 Điều 92 của BLTTDS*). Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo phiên hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Điều này chứng tỏ bị đơn anh T1 đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn - anh T1.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy chị T và anh T1 tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận theo Trích lục kết hôn số 478/TLKH-BS ngày 10/10/2023, nên đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo lời trình bày của chị T có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 có xảy ra mâu thuẫn, thường hay xích mích, bất đồng quan điểm cãi nhau do anh T1 hay kiếm chuyện, gây gổ chửi mắng, đánh đập chị T nhiều lần, hai người dù làm việc chung một chỗ nhưng mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị T cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, cả hai không thể quay về chung sống đoàn tụ với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Tại Biên bản xác minh ở địa phương nơi các đương sự sinh sống có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Vợ chồng chị T và anh T1 có mâu thuẫn, anh T1 hay đánh chị T, hai người không sống hòa hợp được với nhau là có thật.

Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh T1 là nghiêm trọng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, có lỗi từ phía anh T1. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1.

[3] Về con chung: Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung là Lê Ngọc T2, sinh ngày 28/04/2007, Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/09/2008 và Lê Ngọc T3, sinh ngày 22/05/2013. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét. Mặt khác, chị T hiện đang nuôi dưỡng 03 người con, các con là Lê Ngọc T2, Lê Ngọc Q và Lê Ngọc T3, các con cũng có nguyện vọng được ở với chị T, chị T hiện có chỗ ở, việc làm, thu nhập ổn định. Do không ghi nhận được ý kiến của anh T1 về việc nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển bình thường, ổn định và theo nguyện vọng của các con chung, HĐXX xét thấy nên tiếp tục giao chị T nuôi dưỡng 03 con

chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 điều 147 của BLTTDS, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[6] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về quan hệ hôn nhân, về con chung nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Mai T đối với bị đơn là anh Lê Ngọc T1.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai T được ly hôn anh Lê Ngọc T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Mai T có quyền và nghĩa vụ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung tên: Lê Ngọc T2, sinh ngày 28/04/2007, Lê Ngọc Q, sinh ngày 25/09/2008 và Lê Ngọc T3, sinh ngày 22/05/2013 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, lao động tự túc được. Anh Lê Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị Mai T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mai T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 00005666 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Bắc (chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử sơ thẩm, công khai, Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thuận Bắc;
 - VKSND tỉnh Ninh Thuận;
 - TAND tỉnh Ninh Thuận;
 - UBND xã Bắc Phong
- (Trích lục kết hôn
ngày 10/10/2023);
- Các đương sự;
 - Lưu (hồ sơ, án văn).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phan Phước Trí